

BIÊN BẢN THANH, QUYẾT TOÁN CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

Quý III Năm 2024

Căn cứ hợp đồng KCB BHYT năm 2024, số: 07/HĐKCB-BHYT

Ngày 29 tháng 12 năm 2023

giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh và cơ sở KCB: Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh

Hôm nay, Ngày 13 tháng 12 năm 2024 tại: Văn phòng BHXH tỉnh Hà Tĩnh

Chúng tôi gồm:

Đại diện cơ quan BHXH:

Ông (Bà): Nguyễn Xuân Quỳnh

Ông (Bà): Võ Viết Quang

Ông (Bà): Nguyễn Hữu Tường

Ông (Bà): Nguyễn Huy Đức

Ông (Bà): Bùi Thị Thanh Thảo

Ông (Bà): Nguyễn Thị Tuyết

Đại diện cơ sở khám, chữa bệnh

Ông (Bà): Nguyễn Đức Quảng

Ông (Bà): Nguyễn Tiến Việt

Ông (Bà): Nguyễn Thị Hoài Thương

Chức vụ: Phó Giám đốc

Chức vụ: Trưởng Phòng Giám định BHYT

Chức vụ: Phó phòng Giám định BHYT

Chức vụ: Phó phòng KHTC

Chức vụ: Chuyên viên - Phòng KHTC

Chức vụ: Chuyên viên - Phòng GDBHYT

Chức vụ: Giám đốc

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng KHTC

Cùng nhau tiến hành xác định và lập biên bản thanh, quyết toán chi phí KCB BHYT Quý III năm 2024 như sau:

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trong quý	Điều chỉnh các quý trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1=2+3	2	3	4
A	KINH PHÍ CHI KCB ĐƯỢC SỬ DỤNG	1 = 5+5a	6.924.290.929	6.924.290.929	0	15.177.000.000
1	Kinh phí xác định tại đơn vị	2=3+4	0	0	0	0
1,1	Kinh phí kỳ trước chuyển sang	3	0	0	0	0
1,2	Kinh phí trong kỳ	4	0	0	0	0
2	Nguồn kinh phí chi	5=6+7	6.924.290.929	6.924.290.929	0	15.177.000.000
2,1	Kinh phí trong quý	6	3.025.290.929	3.025.290.929	0	11.278.000.000
2,2	Kinh phí bổ sung	7	3.899.000.000	3.899.000.000	0	3.899.000.000
3	Nguồn kinh phí chi quý trước còn dư chuyển sang	5a = mã 62 kỳ trước	0	0	0	0
B	CHI KCB BHYT TẠI CƠ SỞ KCB	8=10b+34+35	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
B1	Chi khám chữa bệnh kỳ trước chưa quyết toán	9=mã 60 kỳ trước	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	9.1	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	9.2	0	0	0	0
3	Đăng ký KCB ban đầu	9.3	0	0	0	0
B2	CHI KCB PHÁT SINH TẠI CƠ SỞ	10a	3.899.228.387	3.899.228.387	0	12.385.868.860
B3	CHI KCB TỔNG HỢP VÀO QUYẾT TOÁN	10b=11+21	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
1	Đối tượng không bao gồm QN,CA,CY	11	3.818.676.247	3.827.692.632	-9.016.385	12.025.638.123

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trong quý	Điều chỉnh các quý trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1=2+3	2	3	4
1	<i>Ngoại tỉnh đến</i>	12	172.131.805	172.241.245	-109.440	401.847.687
1,3	Chi KCB không bao gồm chi phí vận chuyển	13	172.131.805	172.241.245	-109.440	401.847.687
1,4	Chi phí vận chuyển	14	0	0	0	0
2	<i>Nội tỉnh đến</i>	15	3.646.544.442	3.655.451.387	-8.906.945	11.623.790.436
2,3	Chi KCB không bao gồm chi phí vận chuyển	16	3.646.544.442	3.655.451.387	-8.906.945	11.623.790.436
2,4	Chi phí vận chuyển	17	0	0	0	0
3	<i>Đăng ký ban đầu</i>	18	0	0	0	0
3,3	Chi KCB không bao gồm chi phí vận chuyển	19	0	0	0	0
3,4	Chi phí vận chuyển	20	0	0	0	0
II	Đối tượng QN,CA,CY	21=22+25+28+31	33.819.749	33.875.149	-55.400	79.566.944
1	<i>CY ngoại tỉnh</i>	22=23+24	0	0	0	0
1,1	Trong phạm vi BHYT	23	0	0	0	0
1,2	Ngoài phạm vi BHYT	24	0	0	0	0
2	<i>CY nội tỉnh</i>	25=26+27	0	0	0	0
2,1	Trong phạm vi BHYT	26	0	0	0	0
2,2	Ngoài phạm vi BHYT	27	0	0	0	0
3	<i>Đối tượng QN</i>	28=29+30	27.973.986	28.029.386	-55.400	59.020.782
3,1	Trong phạm vi BHYT	29	27.973.986	28.029.386	-55.400	59.020.782
3,2	Ngoài phạm vi BHYT	30	0	0	0	0
4	<i>Đối tượng CA</i>	31=32+33	5.845.763	5.845.763	0	20.546.162
4,1	Trong phạm vi BHYT	32	5.845.763	5.845.763	0	20.546.162
4,2	Ngoài phạm vi BHYT	33	0	0	0	0
B4	Chi thanh toán trực tiếp	34	0	0	0	0
B5	Số chi chưa thống nhất quyết toán	35=35.1+35.2+35.3	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	35.1	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	35.2	0	0	0	0
3	Đăng ký ban đầu	35.3	0	0	0	0
C	SỐ QUYẾT TOÁN VÀ TỔNG HỢP BÁO CÁO HĐQL TRONG NĂM	36=36.1 + 36.3 + 36.4 + 52	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
C1	Chi trong năm quyết toán trong nguồn kinh phí	36.1 = 37 + 48	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
I	Quyết toán số chi KCB trong năm	37=38+42	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
3	<i>Chi của đối tượng không bao gồm QN,CA,CY</i>	38=39+40+41	3.818.676.247	3.827.692.632	-9.016.385	12.025.638.123
3,1	Ngoại tỉnh đến	39	172.131.805	172.241.245	-109.440	401.847.687
3,2	Nội tỉnh đến	40	3.646.544.442	3.655.451.387	-8.906.945	11.623.790.436

Handwritten signature and initials

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trong quý	Điều chỉnh các quý trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1=2+3	2	3	4
3,3	Đăng ký ban đầu	41	0	0	0	0
4	Chi của đối tượng QN,CA,CY và chi phí vận chuyển của đối tượng không bao gồm QN, CA, CY	42=43+44+45+46+47	33.819.749	33.875.149	-55.400	79.566.944
4,1	Chi phí vận chuyển	43	0	0	0	0
4,2	CY ngoại tỉnh	44	0	0	0	0
4,3	CY nội tỉnh	45	0	0	0	0
4,4	Đối tượng QN	46	27.973.986	28.029.386	-55.400	59.020.782
4,5	Đối tượng CA	47	5.845.763	5.845.763	0	20.546.162
II	Chi vượt nguồn được quyết toán trong kỳ	48=49+50+51	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	49	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	50	0	0	0	0
3	Đăng ký ban đầu	51	0	0	0	0
C3A	Chi KCB BHYT năm trước được TTCP đồng ý cho quyết toán bổ sung năm nay	36.3=36.3.1+36.3.2+36.3.3	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	36.3.1	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	36.3.2	0	0	0	0
3	Đăng ký KCB ban đầu	36.3.3	0	0	0	0
C3B	Chi KCB BHYT năm trước đã thẩm định nằm trong dự toán	36.4=36.4.1+36.4.2+36.4.3	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	36.4.1	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	36.4.2	0	0	0	0
3	Đăng ký KCB ban đầu	36.4.3	0	0	0	0
C3C	Chi KCB BHYT năm trước được rà soát theo NQ Hội đồng quản lý, tổng hợp báo cáo Hội đồng quản lý, trình Thủ tướng (chi vượt dự toán thủ tướng chính phủ giao)	52=53+54+55	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	53	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	54	0	0	0	0
3	Đăng ký KCB ban đầu	55	0	0	0	0
D	Chi KCB thanh toán tập trung	56=57+58	0	0	0	0
1	Từ quỹ BHYT tại Trung ương	57=57.1+57.2	0	0	0	0
1	Đối tượng Nghị định 146	57.1	0	0	0	0
1.1	Ngoại tỉnh đến	57.1.1	0	0	0	0
1.2	Nội tỉnh đến	57.1.2	0	0	0	0
1.3	Đăng ký KCB ban đầu	57.1.3	0	0	0	0
2	Đối tượng Nghị định 70	57.2	0	0	0	0

H
O HIỆN
Ả HỘI
TỈNH
TỈNH

Phụ lục 2

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trong quý	Điều chỉnh các quý trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1=2+3	2	3	4
2.1	CY ngoại tỉnh	57.2.1	0	0	0	0
2.2	CY nội tỉnh	57.2.2	0	0	0	0
2.3	QN	57.2.3	0	0	0	0
2.4	CA	57.2.4	0	0	0	0
II	Cùng chi trả của người bệnh được hỗ trợ từ nguồn khác	58	0	0	0	0
1	Ngoại tỉnh đến	58.1	0	0	0	0
2	Nội tỉnh đến	58.2	0	0	0	0
3	Đăng ký KCB ban đầu	58.3	0	0	0	0
III	Từ chối qua công tác giám định thu hồi từ cơ sở y tế	76=76.1+76.2	0	0	0	0
1	Chi phí từ chối qua công tác giám định	76.1	0	0	0	0
2	Chi phí thu hồi	76.2	0	0	0	0
E	SỐ CHƯA QUYẾT TOÁN	59=60+61	0	0	0	0
1	Chi vượt nguồn kinh phí	60 = 60.1 + 60.2 + 60.3	0	0	0	0
1.1	Ngoại tỉnh đến	60.1	0	0	0	0
1.2	Nội tỉnh	60.2	0	0	0	0
1.3	Đăng ký KCB ban đầu	60.3	0	0	0	0
2	Số chi KCB BHYT chưa thống nhất quyết toán	61 = 61.1+61.2+61.3	0	0	0	0
2.1	Ngoại tỉnh đến	61.1	0	0	0	0
2.2	Nội tỉnh	61.2	0	0	0	0
2.3	Đăng ký KCB ban đầu	61.3	0	0	0	0
F	SỐ DƯ CUỐI KỲ (dư nguồn)	62	3.071.794.933	3.062.723.148	9.071.785	3.071.794.933
G	THANH TOÁN VỚI CƠ SỞ KCB	63	0	0	0	0
I	Số tiền tạm ứng còn dư kỳ trước chuyển sang	64	-804.199.880	-804.199.880	0	1.990.481.358
II	Số tiền đã tạm ứng, thanh toán trong kỳ	65	4.661.554.992	4.661.554.992	0	10.119.582.825
III	Số phải tạm ứng, thanh toán theo số quyết toán trong kỳ (trừ chi KCB thanh toán từ nguồn tập trung)	66=67+68	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
1	Số thanh toán chi KCB BHYT trong kỳ	67=36.1+36.3+36.4-57	3.852.495.996	3.861.567.781	-9.071.785	12.105.205.067
2	Tạm ứng 80% số chi KCB chưa thống nhất trong kỳ	68=61x80%	0	0	0	0
IV	Số phải tạm ứng, thanh toán bổ sung chi phí KCB BHYT năm trước	69	0	0	0	0
V	Số phải nộp cơ quan BHXH	70=71+72+73+74	0	0	0	0
1	Giảm trừ số đã quyết toán chi KCB BHYT năm trước	71	0	0	0	0
2	Giảm trừ số đã tạm ứng kỳ trước	72	0	0	0	0

Nguyễn Văn...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Trong quý	Điều chỉnh các quý trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1=2+3	2	3	4
3	Giảm trừ chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV	73=58	0	0	0	0
4	Giảm trừ chi phí thuốc kháng HIV mất, hỏng, hết hạn do cơ sở KCB gây ra	74	0	0	0	0
VI	Số tiền tạm ứng còn dư chuyển kỳ sau	75=64+65-66-69+70	4.859.116	-4.212.669	9.071.785	4.859.116

1. Ý kiến của cơ quan BHXH:

Chi phí tiền giường bệnh vượt từ 10% trở lên so với quy mô giường bệnh được phê duyệt nhưng Bệnh viện chưa được điều chỉnh Giấy phép hoạt động theo quy định tại Nghị định số 96/2023/NĐ-CP); số tiền quý 3/2024: 20.835.340 đồng, số tiền 9 tháng năm 2024: 39.388.796 đồng

BHXH tỉnh chưa giảm trừ chi phí tiền ngày giường nội trú của 9 tháng năm 2024 tại Bệnh viện phổi Hà Tĩnh theo hướng dẫn tại Điểm 3.3, Khoản 3 Công văn số 2148/BHXH-CSYT ngày 03/7/2024 của BHXH Việt Nam. Số chi phí này BHXH tỉnh sẽ thực hiện điều chỉnh giảm trừ sau khi có hướng dẫn của BHXH Việt Nam về thực hiện giảm trừ số chi phí nêu trên vào phần mềm giám định BHYT.

2. Ý kiến của cơ sở khám chữa bệnh

Chi phí tiền giường vượt mà phía cơ quan Bảo hiểm giảm trừ năm 2024, bệnh viện chúng tôi đề nghị cơ quan BH xem xét và điều chỉnh để không giảm trừ số chi phí này. Vì nguyên nhân khách quan do lưu lượng bệnh nhân vào nhập viện điều trị ngày càng tăng nên ngày giường điều trị sẽ tăng lên, dẫn đến sẽ vượt chi phí tiền giường so với quy mô ban đầu.

CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT

TP. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH



Nguyễn T Hoài Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Việt

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Đức Quảng

TP. GIÁM ĐỊNH BHYT



Võ Viết Quang

CƠ QUAN BHXH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Huy Đức

Nguyễn Xuân Quỳnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, Ngày .09. tháng .12 năm 2024

BIÊN BẢN
GIÁM ĐỊNH CHI PHÍ KHÁM, CHỮA BỆNH BHYT QUÝ 3/2024
TẠI: BV PHỔI HÀ TĨNH

- Căn cứ Quyết định số 3618/QĐ-BHXH ngày 12/12/2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy trình giám định bảo hiểm y tế (BHYT); Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2024; Quyết định số 203/QĐ-BHXH ngày 28/4/2023 của BHXH tỉnh Hà Tĩnh về kiện toàn các Nhóm giám định BHYT và thành lập các bộ phận nghiệp vụ thuộc Phòng giám định BHYT.

- Căn cứ vào hồ sơ chứng từ, biểu mẫu báo cáo khám bệnh, chữa bệnh BHYT quý 3/2024 của bệnh viện phổi Hà Tĩnh.

- Nhóm giám định BHYT tập trung (nhóm 4) và Bệnh viện phổi cùng nhau lập Bản bản thống nhất kết quả giám định chi phí KCB BHYT quý 3/2024, gồm các nội dung sau:

A. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC:

I. Đại diện Nhóm giám định BHYT.

1. Ông: Nguyễn Hữu Tường, Phó phòng giám định BHYT;
2. Ông: Nguyễn Thị Tuyết, Viên chức phòng giám định BHYT;
3. Bà: Lê Thị Hồng Tiệp, Viên chức phòng giám định BHYT;

II. Đại diện bệnh viện phổi.

1. Ông: Nguyễn Đức Quảng, GĐ bệnh viện
2. Ông: Nguyễn Văn Năm, PGĐ bệnh viện
3. Ông: Nguyễn Tiến Việt, Kế toán trưởng.

B. NỘI DUNG LÀM VIỆC:

I. CHI PHÍ KCB BHYT PHÁT SINH TẠI CƠ SỞ KCB.

1. Ngoại trú:

- Số lượt: 1061 lượt; Số tiền BHTT: 379.887.984 đồng; tăng so với cùng kỳ năm 2023: 346 lượt (tỷ lệ: 33 %); 87.566.235 đồng (tỷ lệ: 23 %).

- Chi phí bình quân: 388.026 đồng/lượt

2. Nội trú:

+ Số lượt: 670 lượt; Số tiền BHTT: 3.519.340.404 đồng; tăng so với cùng kỳ năm 2023: 237 lượt (tỷ lệ: 35 %); 1.372.108.432 đồng (tỷ lệ: 35%).

- Chi phí bình quân: 5.740.288 đồng/lượt

- Tỷ lệ bệnh nhân vào điều trị nội trú: 38.7 %; tăng so với cùng kỳ năm 2023: 0.98%

II. SƠ HỒ SƠ GIÁM ĐỊNH:

Hình thức KCB	Hồ sơ đề nghị thanh toán	Hồ sơ giám định	Tỷ lệ giám định
Nội trú	670	332	80.47%
Ngoại trú	1061	1061	100%
Tổng cộng	1731	1393	

III. KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH:

Tổng số tiền từ chối thanh toán trong quý 3/2024 là: 50.315.196 đồng

(chi phí xuất toán đang bao gồm chi phí bệnh nhân cùng chi trả), cụ thể:

1. Đề nghị thanh toán chi phí thuốc PULMICORT khí dung không đúng quy định do tại phiếu công khai số lượng thực hiện ít hơn số lượt đề nghị cơ quan BHXH thanh toán: 15.065.226 đồng

2. Đề nghị thanh toán chi phí thuốc ZENCOMBI khí dung không đúng quy định do tại phiếu công khai số lượng thực hiện ít hơn số lượt đề nghị cơ quan BHXH thanh toán: 4.485.600 đồng

3. Chỉ định thực hiện xét nghiệm HIV cho người bệnh nhưng không có chữ ký của người bệnh đồng ý làm xét nghiệm trên hồ sơ bệnh án theo quy định: 7.977.600 đồng.

4.Trừ VTYT tài trợ trong xét nghiệm RMP Xpert: 13.419.120 đồng

5. Xuất toán số tiền theo kết luận kiểm tra số: 1799/ KL-BHXH(PL5,PL6, PL 7): 9.367.650 đồng.

6.Chi phí tiền giường bệnh vượt từ 10% trở lên so với quy mô giường bệnh được phê duyệt nhưng Bệnh viện chưa được điều chỉnh Giấy phép hoạt động theo quy định tại Nghị định số 96/2023/NĐ-CP): số tiền quý 3/2024: 20.835.340 đồng, số tiền 9 tháng năm 2024: 39.388.796 đồng

BHXH tỉnh chưa giảm trừ chi phí tiền ngày giường nội trú của 9 tháng năm 2024 tại Bệnh viện phổi Hà Tĩnh theo hướng dẫn tại Điểm 3.3, Khoản 3 Công văn số 2148/BHXH-CSYT ngày 03/7/2024 của BHXH Việt Nam. Số chi phí này BHXH tỉnh sẽ thực hiện điều chỉnh giảm trừ sau khi có hướng dẫn của BHXH Việt Nam về thực hiện giảm trừ số chi phí nêu trên vào phần mềm giám định BHYT.

(Các nội dung trên có phụ lục chi tiết kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC KCB BHYT:

1. Về phía Nhóm giám định BHYT.

KCB BHYT tổng hợp đề nghị cơ quan BHXH thanh toán đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của chứng từ thanh toán.

- Chú ý kiểm tra đối chiếu chữ ký bệnh nhân và người nhà bệnh nhân đúng theo quy định.

- Triển khai các giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng khám chữa bệnh BHYT.

2. Ý kiến của Cơ sở khám chữa bệnh:

Liên quan đến giảm trừ chi phí tiền giường đối với số giường bệnh vượt số giường bệnh được phê duyệt, số tiền: 392.680.838 đồng.

Tại Văn bản số 2148/BHXH-CSYT ngày 03/07/2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc Hướng dẫn một số nội dung trong thực hiện chính sách BHYT, có nêu:

“Trường hợp bệnh viện thay đổi quy mô giường bệnh từ 10% trở lên hoặc vượt quá 30 giường bệnh, bệnh viện phải thay đổi GPHE theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 67 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP: việc thanh toán giường tăng thêm được thực hiện khi cơ sở KCB BHYT cung cấp văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép thay đổi quy mô giường bệnh theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, ...”. Về vấn đề này đơn vị có nghiên cứu, tìm hiểu các văn bản, quy định hiện hành và được biết điều kiện để thay đổi quy mô giường bệnh kế hoạch phụ thuộc rất nhiều yếu tố liên quan như cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, tài chính và đặc biệt phải đáp ứng điều kiện về quá tải (3 năm liên tục quá tải công suất sử dụng giường bệnh ở mức cao). Do đó, để đáp ứng đủ điều kiện thay đổi quy mô giường bệnh kế hoạch là cả một quá trình lâu dài. Vậy, chi phí tiền giường trong thời gian quá tải do nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh tăng sẽ được thanh toán như thế nào? Hiện tại Bảo hiểm xã hội không thanh toán chi phí tiền giường đối với số giường vượt số giường bệnh được phê duyệt.

Bên cạnh đó, mỗi đợt số lượng bệnh nhân tăng lên bệnh viện đã làm công văn gửi Bảo hiểm xã hội xin bổ sung thêm số giường thực kê để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.

Vậy nên, bệnh viện kiến nghị Sở Y tế có ý kiến với Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội về vấn đề trên nhằm đảm bảo tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân cũng như nguồn thu của cơ sở khám chữa bệnh.

Biên bản được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 2 bản có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KCB

ĐẠI DIỆN BHXH TỈNH HÀ TĨNH

GIÁM ĐỐC

NHÓM TRƯỞNG



Nguyễn Đức Quảng

Nguyễn Hữu Tường

- Phối hợp kiểm tra giám sát việc thực hiện thủ tục khám bệnh, chữa bệnh BHYT của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Đồng thời kiểm tra, nhắc nhở các khoa phòng quản lý bệnh nhân điều trị nội trú đảm bảo đúng quy định.

- Hằng tháng thông báo chi phí KCB đã sử dụng để cơ sở KCB điều chỉnh chi phí và sử dụng quỹ BHYT hợp lý, hiệu quả.

- Thường xuyên đôn đốc cơ sở KCB chuyển dữ liệu KCB BHYT lên Hệ thống thông tin giám định BHYT đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

- Cử cán bộ phối hợp với bệnh viện giải quyết kịp thời các trường hợp vướng mắc, sai sót dữ liệu thẻ BHYT...

- Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở bệnh viện ghi chép sổ sách theo đúng quy định, quy chế chuyên môn; thực hiện đúng quy định của Bộ Y tế về chế độ hồ sơ bệnh án, chứng từ tài liệu liên quan đến việc KCB của bệnh nhân BHYT.

- Thường xuyên nhắc nhở cơ sở KCB trong công tác thống kê tổng hợp thanh toán chi phí KCB BHYT đảm bảo đúng quy định, không thanh toán trùng lặp chi phí, chi phí KCB không đúng quy định.

- Tổ chức công tác giám định BHYT theo đúng quy trình giám định tại Quyết định số 3618/QĐ-BHXH ngày 12/12/2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về việc ban hành Quy trình giám định bảo hiểm y tế.

2. Về phía cơ sở KCB.

2.1 Ưu điểm:

- Bệnh viện đã tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh cho các đối tượng có thẻ BHYT đến KCB đảm bảo quyền lợi cho người bệnh.

- Hồ sơ chứng từ cung cấp đúng thời gian quy định cho Nhóm giám định đảm bảo tiến độ thực hiện công tác theo kế hoạch thông báo.

2.2 Tồn tại:

- Tỷ lệ bệnh nhân vào điều trị nội trú còn cao so với toàn quốc.

III. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT:

1. Đề xuất kiến nghị của Nhóm giám định:

- Đề nghị cơ sở KCB tăng cường phối hợp cơ quan BHXH trong việc quản lý, tổ chức KCB và thanh toán chi phí KCB BHYT, bảo đảm quyền lợi của người tham gia BHYT.

- Ghi chép sổ sách theo đúng quy định, quy chế chuyên môn; thực hiện đúng quy định của Bộ Y tế về chế độ hồ sơ bệnh án, chứng từ tài liệu liên quan đến việc KCB của bệnh nhân BHYT.

- Cung ứng đầy đủ thuốc, VTYT để đảm bảo quyền lợi cho bệnh nhân đến KCB BHYT. Không yêu cầu người bệnh BHYT phải mua thuốc, VTYT trong phạm vi quyền lợi được hưởng.

- Công tác thống kê tổng hợp thanh toán chi phí KCB BHYT đảm bảo đúng quy định, không thanh toán trùng lặp chi phí. Thường xuyên rà soát chi phí

TỔNG HỢP XUẤT TOÁN QUÝ 3 NĂM 2024 BV PHỔI

STT	NỘI DUNG/ĐƠN VỊ	Đề nghị	Phụ lục	Ghi chú
1	ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHI PHÍ THUỐC PULMICORT KHÍ DUNG KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH DO TÀI PHIẾU CÔNG KHAI SỐ LƯỢNG THỰC HIỆN ÍT HƠN SỐ LƯỢT ĐỀ NGHỊ CƠ QUAN BHXH THANH TOÁN	15,065,226	PL1	
2	ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHI PHÍ THUỐC ZENCOMBI KHÍ DUNG KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH DO TÀI PHIẾU CÔNG KHAI SỐ LƯỢNG THỰC HIỆN ÍT HƠN SỐ LƯỢT ĐỀ NGHỊ CƠ QUAN BHXH THANH TOÁN	4,485,600	PL2	
3	CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN XÉT NGHIỆM HIV CHO NGƯỜI BỆNH NHƯNG KHÔNG CÓ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI BỆNH ĐỒNG Ý LÀM XÉT NGHIỆM TRÊN HỒ SƠ BỆNH ÁN THEO QUY ĐỊNH	7,977,600	PL3	
4	GIẢM TRỪ CHI PHÍ TEST, VẬT TƯ, HÓA CHẤT ĐƯỢC TÀI TRỢ XÉT NGHIỆM MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS ĐỊNH DANH VÀ KHÁNG RMP XPRT	13,419,120	PL4	
5	KẾT LUẬN KIỂM TRA THEO SỐ: 1799 /KL-BHXH pl5.6.7	9,367,650	PL5.6.7	
	TỔNG TIỀN	50,315,196		

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KCB



Nguyễn Đức Quảng

ĐẠI DIỆN BHXH TỈNH HÀ TỈNH

Trưởng nhóm

Nguyễn Hữu Tường

DANH SÁCH BỆNH NHÂN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHI PHÍ THUỐC PULMICORT KHÍ DUNG KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH DO TẠI PHIẾU CÔNG KHAI SỐ LƯỢNG THỰC HIỆN ÍT HƠN SỐ LƯỢNG ĐỀ NGHỊ CƠ QUAN BHXH THANH TOÁN

Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh(42310) Quý 3/2024(PHỤ LỤC 1)

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
1	ĐOÀN MINH ĐỨC	10/10/1964	CB2424216359716	25/06/2024	08/07/2024	20	13.834	276.680	
2	NGUYỄN VĂN XANH	03/01/1957	KC2424216824366	15/07/2024	26/07/2024	11	13.834	152.174	
3	HOÀNG THÂN ĐÀM	27/07/1949	HT3424216471696	11/07/2024	26/07/2024	10	13.834	138.340	
4	NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	03/02/1955	GB4424217430922	24/06/2024	02/07/2024	26	13.834	359.684	
5	HOÀNG TRỌNG ĐỨC	01/05/1938	CK2424216313577	24/06/2024	01/07/2024	23	13.834	318.182	
6	PHẠM VĂN LỊNH	10/04/1943	KC2424217378250	17/06/2024	01/07/2024	3	13.834	41.502	
7	ĐẶNG THỊ HỒNG	01/01/1972	CN3424216017596	20/06/2024	01/07/2024	22	13.834	304.348	
8	VÕ THỊ LIÊN	14/07/1946	GD4424216899054	17/06/2024	01/07/2024	9	13.834	124.506	
9	ĐINH TRỌNG THI	22/07/1955	KC2424220321115	20/06/2024	03/07/2024	39	13.834	539.526	
10	NGUYỄN HỒNG TON	10/03/1956	GB4424216326870	25/06/2024	04/07/2024	6	13.834	83.004	
11	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	07/05/1953	GD4424216564402	24/06/2024	05/07/2024	22	13.834	304.348	
12	NGUYỄN VĂN THỨC	04/08/1981	BT2424220895124	23/06/2024	05/07/2024	36	13.834	498.024	
13	VÕ XUÂN HOÀ	24/08/1954	CB2424216610475	20/06/2024	04/07/2024	12	13.834	166.008	
14	NGUYỄN VĂN QUYẾT	15/06/1953	CB2424216856337	22/06/2024	05/07/2024	36	13.834	498.024	
15	PHAN THỊ THỜI	28/10/1981	HC4423007003432	28/06/2024	08/07/2024	12	13.834	166.008	
16	ĐẶNG BÁ THỪA	27/12/1941	HT2424216708651	27/06/2024	09/07/2024	12	13.834	166.008	
17	LÊ ĐỨC THỊNH	10/04/1943	BT2424217625773	24/06/2024	09/07/2024	13	13.834	179.842	
18	NGUYỄN THỊ CHÁU	10/10/1962	GD4424217632617	25/06/2024	09/07/2024	14	13.834	193.676	
19	VŨ ĐÌNH NGHỊ	11/05/1956	HT3423096022969	13/06/2024	09/07/2024	75	13.834	1.037.550	
20	TRẦN SANH	27/03/1959	BT2424216865197	27/06/2024	12/07/2024	46	13.834	636.364	
21	PHAN VĂN HƯƠNG	05/02/1959	GD4424220161219	02/07/2024	15/07/2024	39	13.834	539.526	
22	PHẠM QUANG ĐƯỜNG	12/05/1965	GB4424217355748	01/07/2024	15/07/2024	42	13.834	581.028	
23	LÊ HỒNG TỊNH	12/03/1964	CN3424216017602	01/07/2024	15/07/2024	42	13.834	581.028	
24	NGUYỄN TRUNG KIỂM	15/03/1942	CK2424216263481	01/07/2024	15/07/2024	12	13.834	166.008	
25	PHẠM HỒNG THẢO	10/07/1954	CB2424217122057	01/07/2024	15/07/2024	18	13.834	249.012	
26	NGUYỄN VĂN NUỒM	02/10/1950	CB2424216695444	01/07/2024	15/07/2024	42	13.834	581.028	
27	MAI VĂN MINH	30/08/1960	GB4424217137363	20/06/2024	16/07/2024	12	13.834	166.008	

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
28	LÊ THỊ NHON	08/03/1953	CK2424216487496	03/07/2024	17/07/2024	42	13.834	581.028	
29	NGUYỄN THỊ THÉM	09/09/1952	GD4424216177694	05/07/2024	18/07/2024	39	13.834	539.526	
30	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	24/08/2016	HS4424217477016	11/07/2024	19/07/2024	16	13.834	221.344	
31	NGUYỄN ĐĂNG NINH	20/07/1946	HT2424216525662	09/07/2024	22/07/2024	39	13.834	539.526	
32	NGUYỄN VĂN THỨC	04/08/1981	BT2424220895124	11/07/2024	22/07/2024	9	13.834	124.506	
33	TRẦN HẬU TUẤN	11/10/1947	CK2424216389699	08/07/2024	22/07/2024	21	13.834	290.514	
34	VÔ THỊ DUNG	01/01/1940	TS2424216214495	08/07/2024	22/07/2024	12	13.834	166.008	
35	NGUYỄN VĂN QUYẾT	15/06/1953	CB2424216856337	09/07/2024	23/07/2024	10	13.834	138.340	
36	TÔNG TRẦN CẢI	01/01/1955	CB2424216024248	08/07/2024	23/07/2024	6	13.834	83.004	
37	TRẦN THỊ NHỰY	19/05/1959	GB4424217382905	11/07/2024	24/07/2024	26	13.834	359.684	
38	TRẦN THỊ HOÀN	15/10/1954	CK2424216279582	12/07/2024	25/07/2024	38	13.834	525.692	
39	NGUYỄN XUÂN TIẾN	03/02/1954	CK2424216836460	11/07/2024	25/07/2024	11	13.834	152.174	
40	NGUYỄN HỮU NỘI	10/04/1933	HT2424216723012	15/07/2024	26/07/2024	10	13.834	138.340	
41	TRẦN THỊ LÝ	05/10/1967	GD4424220002343	19/07/2024	26/07/2024	5	13.834	69.170	
42	NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	03/02/1955	GB4424217430922	15/07/2024	29/07/2024	6	13.834	83.004	
43	NGUYỄN BÁ CẨM	02/02/1935	HT2424216270819	16/07/2024	29/07/2024	14	13.834	193.676	
44	ĐINH MINH THỊN	01/01/1980	BT2424216049205	18/07/2024	30/07/2024	7	13.834	96.838	
45	DƯƠNG THỊ CHIÊN	01/10/1953	HN2424217277659	11/07/2024	30/07/2024	42	13.834	581.028	
46	ĐẶNG HỮU QUÝ	20/07/1953	CK2424216363756	03/07/2024	17/07/2024	16	13.834	221.344	
47	TRẦN QUỐC TĂNG	15/08/1959	BT2424217378781	28/06/2024	11/07/2024	26	13.834	359.684	
48	ĐINH MINH THỊN	01/01/1980	BT2424216049205	25/06/2024	09/07/2024	3	13.834	41.502	
49	TRẦN VĂN THỌ	07/09/1958	HT3422996069271	26/06/2024	03/07/2024	12	13.834	166.008	
50	NGUYỄN DUY THÂN	12/10/1965	GB4424216378988	17/07/2024	31/07/2024	25	13.834	345.850	
Tổng cộng								15.065.226	

DANH SÁCH BỆNH NHÂN CÓ CHI PHÍ THUỐC ZENCOMBI KHÍ DUNG KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH DO TẠI PHIẾU CHẤM SỐC SỐ LƯỢNG THỰC HIỆN ÍT HƠN SỐ LƯỢT ĐỀ NGHỊ CƠ QUAN BHXH THANH TOÁN

Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh(42310) Quý 3/2024(PHỤ LỤC 2)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
1	ĐOÀN MINH ĐỨC	10/10/1964	CB2424216359716	25/06/2024	08/07/2024	20	12.600	252.000	
2	NGUYỄN VĂN XANH	03/01/1957	KC2424216824366	15/07/2024	26/07/2024	11	12.600	138.600	
3	HOÀNG THÂN ĐÀM	27/07/1949	HT3424216471696	11/07/2024	26/07/2024	10	12.600	126.000	
4	NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	03/02/1955	GB4424217430922	24/06/2024	02/07/2024	26	12.600	327.600	
5	HOÀNG TRỌNG ĐỨC	01/05/1938	CK2424216313577	24/06/2024	01/07/2024	23	12.600	289.800	
6	PHẠM VĂN LÍNH	10/04/1943	KC2424217378250	17/06/2024	01/07/2024	3	12.600	37.800	
7	VÕ THỊ LIÊN	14/07/1946	GD4424216899054	17/06/2024	01/07/2024	9	12.600	113.400	
8	NGUYỄN HỒNG TÒN	10/03/1956	GB4424216326870	25/06/2024	04/07/2024	6	12.600	75.600	
9	VÕ XUÂN HOÀ	24/08/1954	CB2424216610475	20/06/2024	04/07/2024	12	12.600	151.200	
10	NGUYỄN VĂN QUYẾT	15/06/1953	CB2424216856337	22/06/2024	05/07/2024	36	12.600	453.600	
11	ĐẶNG BÁ THỪA	27/12/1941	HT2424216708651	27/06/2024	09/07/2024	12	12.600	151.200	
12	LÊ ĐỨC THỊNH	10/04/1943	BT2424217625773	24/06/2024	09/07/2024	13	12.600	163.800	
13	NGUYỄN THỊ CHÂU	10/10/1962	GD4424217632617	25/06/2024	09/07/2024	14	12.600	176.400	
14	VŨ ĐÌNH NGHỊ	11/05/1956	HT3423096022969	13/06/2024	09/07/2024	76	12.600	957.600	
15	TRẦN SANH	27/03/1959	BT2424216865197	27/06/2024	12/07/2024	46	12.600	579.600	
16	TRẦN THỊ HOÀN	15/10/1954	CK2424216279582	12/07/2024	25/07/2024	39	12.600	491.400	
Tổng cộng								4.485.600	

DANH SÁCH BỆNH NHÂN CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN XÉT NGHIỆM HIV CHO NGƯỜI BỆNH NHƯNG KHÔNG CÓ CHỦ KÝ CỦA NGƯỜI BỆNH
ĐỒNG Ý LÀM XÉT NGHIỆM TRÊN HỒ SƠ BỆNH ÁN THEO QUY ĐỊNH

Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh(42310) Quý 3/2024(PHỤC LỤC 3)

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
1	TRẦN CAO KỲ	20/08/1979	BT2424221379822	26/06/2024	18/07/2024	1	55.400	55.400	
2	HOÀNG TRUNG THÔNG	18/10/1971	GB4424217638367	25/06/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
3	NGÔ VĂN MINH	13/08/1958	CB2424216454131	05/07/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
4	NGUYỄN THỊ VƯỢNG	10/05/1943	BT2424217278401	28/06/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
5	PHAN THỊ VÂN	21/04/1982	DN4423015050756	08/07/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
6	NGUYỄN VĂN HÀ	04/07/1963	CB2424216493919	29/06/2024	22/07/2024	1	55.400	55.400	
7	PHẠM TRỌNG KÍNH	10/03/1953	CK2424216354267	01/07/2024	23/07/2024	1	55.400	55.400	
8	NGUYỄN XUÂN VIỆT	08/06/1964	CB2424217224239	15/06/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
9	NGUYỄN VĂN LIÊN	02/04/1964	GB4424217645045	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
10	TRẦN VĂN THÁI	24/04/1969	CB2424216147713	20/06/2024	25/07/2024	1	55.400	55.400	
11	TRẦN VĂN TÝ	20/10/1969	GB4424217424536	04/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
12	HOÀNG VĂN HUẤN	02/05/1954	CB2424216690869	11/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
13	NGUYỄN XUÂN TỬU	02/09/1961	BT2427526380814	08/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
14	LÊ THANH TỊNH	19/08/1941	HT2424216096721	08/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
15	ĐẶNG VĂN NAM	06/11/1990	GB4424221165911	03/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
16	TRẦN VĂN LIÊN	12/10/1956	CN3424217265968	24/07/2024	27/07/2024	1	55.400	55.400	
17	TRẦN ĐỨC BA	19/05/1953	CB2424216767346	26/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
18	NGUYỄN THỊ HIỀN	17/04/1991	HC4424216658102	08/07/2024	30/07/2024	1	55.400	55.400	
19	DƯƠNG THỊ CHIÊN	01/10/1953	HN2424217277659	11/07/2024	30/07/2024	1	55.400	55.400	
20	TRẦN ĐẮC VINH	12/10/1961	GB4424216307579	10/07/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
21	BÙI THỊ LĂNG	12/12/1959	GB4424217601736	20/06/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
22	NGUYỄN XUÂN HẢI	08/10/1972	HT3423096018391	09/07/2024	11/07/2024	1	55.400	55.400	

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
23	DƯƠNG THỊ NGUYỆT	01/04/1934	CT2424216932979	17/06/2024	10/07/2024	1	55.400	55.400	
24	NGUYỄN SỸ HỮU	19/03/1967	GB4424217302030	13/06/2024	01/07/2024	1	55.400	55.400	
25	TRẦN VĂN THO	07/09/1958	HT3422996069271	26/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
26	LÊ VĂN PHÚC	20/06/1976	GD4424220016153	04/07/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
27	NGUYỄN SỸ QUẾ	15/09/1954	HT3423099000670	13/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
28	PHẠM VĂN CẢNH	20/05/1967	GB4424220397984	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
29	LÊ ĐÌNH DIỆM	19/06/1945	HT3424216532462	24/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
30	NGUYỄN THỊ HÓA	28/09/1961	GB4424217724103	05/06/2024	08/07/2024	1	55.400	55.400	
31	BÙI VINH HOÀNG	05/09/1987	GB4426208002799	26/06/2024	08/07/2024	1	55.400	55.400	
32	NGUYỄN ĐỨC LÂM	19/05/1965	GB4424217457994	17/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
33	ĐẶNG THỊ NGỌC	25/11/2001	GD4424217138803	17/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
34	HOÀNG TRUNG HOA	10/04/1970	GB4424216836256	18/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
35	LÊ XUÂN LƯƠNG	06/06/1972	GB4424217288370	20/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
36	PHAN VĂN TUẾ	06/10/1972	GD4424217657429	13/06/2024	10/07/2024	1	55.400	55.400	
37	TRẦN ĐỨC HUNG	15/01/1975	GB4424216374556	08/07/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
38	NGUYỄN VĂN BÀY	03/07/1957	HT3423096022195	21/06/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
39	NGUYỄN THỂ ĐOÀN	07/08/1992	GB4424216135182	01/07/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
40	NGUYỄN VĂN HIỀN	01/01/1965	CN3424216755746	21/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
41	ĐÀO VĂN ANH	12/02/1948	CK2424216451502	25/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
42	NGÔ QUỐC CHÂU	10/02/1960	TQ4979794754483	25/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
43	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	03/01/2004	SV4014220298930	12/07/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
44	NGUYỄN THỊ HOAN	15/05/1947	GD4424217409863	21/06/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
45	NGUYỄN BÌNH VON	20/07/1952	HT2423099002904	24/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
46	PHẠM VĂN THÀNH	11/03/1948	KC2424216860475	29/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
47	NGUYỄN BÌNH DŨNG	20/07/1972	GD4424216332378	26/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
48	PHẠM VĂN TUYẾN	03/07/1944	CB2424216633612	27/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
49	NGUYỄN QUỐC LÂM	16/02/1970	GB4424217604044	25/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
50	NGUYỄN TRỌNG DANH	01/05/1961	TQ4979794809715	21/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
51	NGUYỄN ĐÌNH HUỠNG	02/03/1976	GB4424216736920	27/06/2024	18/07/2024	1	55.400	55.400	
52	VÕ NHÃN TRIỀU	01/07/1959	KC2424217225550	26/06/2024	18/07/2024	1	55.400	55.400	
53	NGUYỄN XUÂN QUÝ	10/09/2003	DN4424221249038	10/06/2024	02/07/2024	1	55.400	55.400	
54	ĐẬU XUÂN THÀNH	04/05/1981	QN5979708170062	17/06/2024	01/07/2024	1	55.400	55.400	
55	PHÙNG VĂN HOÀN	15/08/1973	DN4793001003058	11/06/2024	04/07/2024	1	55.400	55.400	
56	LÊ VIỆT ĐÔNG	10/07/1965	TQ4979731621262	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
57	NGUYỄN THỊ DIỆN	10/10/1949	HT2424216738815	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
58	NGUYỄN THỊ KIM OANH	07/08/1989	HC4424213005430	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
59	LÊ PHÚC ĐÔNG	21/07/1981	GB4424217431906	18/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
60	ĐẶNG THỊ BÁU	21/10/1938	BT2424216458984	03/07/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
61	ĐẶNG THỊ MINH CHÂU	07/01/1950	HT2424216712072	24/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
62	PHAN HUY THIẾT	20/10/1976	GB4424221173508	20/06/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
63	NGUYỄN VĂN DŨNG	20/06/1986	BT2424217375243	26/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
64	PHẠM ĐỨC LONG	03/12/1973	GD4424217491418	16/07/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
65	NGUYỄN THỊ TUYẾT	18/10/1955	HT3423004002312	02/07/2024	23/07/2024	1	55.400	55.400	
66	NGÔ ĐỨC PHÙNG	20/06/1957	BT2424216724853	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
67	NGUYỄN VĂN THỌ	22/02/1979	CN3424217541802	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
68	NGUYỄN THỊ LOAN	15/06/1971	TQ4979794542779	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
69	LÊ TIẾN HỘI	13/01/1983	CN3427010000301	18/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
70	NGUYỄN THỊ TRÀ	12/10/1994	GB4424216318387	04/07/2024	25/07/2024	1	55.400	55.400	
71	PHẠM VĂN KIẾN	12/01/2001	GB4424216367608	04/07/2024	25/07/2024	1	55.400	55.400	
72	ĐẬU ĐÌNH NIÊM	13/10/1965	CB2424217164862	03/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
73	PHAN VĂN TỰ	18/11/1960	GB4424217623262	03/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
74	LÊ THỊ THĂNG	20/10/1968	GD4424217196666	11/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
75	NGUYỄN VĂN BA	01/01/1952	HT2424216585094	20/06/2024	02/07/2024	1	55.400	55.400	
76	NGUYỄN VĂN BÌNH	12/02/1980	GB4424216980194	06/06/2024	02/07/2024	1	55.400	55.400	
77	PHAN VĂN HUY	04/04/1971	GB4424217105989	12/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
78	PHAN TẤT TỈNH	20/10/1956	CB2424217214857	11/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
79	NGUYỄN VĂN TOÀN	10/06/1950	KC2424216848814	20/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
80	ĐẬU THỊ LAM	13/10/1933	BT2424217245125	17/09/2024	22/09/2024	1	55.400	55.400	
81	HOÀNG VĂN QUÝ	12/02/1969	GB4424217607539	15/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
82	VÕ CÔNG SINH	20/06/1954	CB2424216849619	09/07/2024	08/08/2024	1	55.400	55.400	
83	NGUYỄN ĐÌNH CHÂU	20/02/1966	GB4424220854047	25/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
84	BÙI THỊ HUỖN	10/06/1940	CK2424217315640	23/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
85	ĐẶNG VĂN ĐẠO	08/10/1962	CB2424217390069	30/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
86	ĐẶNG THANH HÙNG	24/09/1970	DN4013002000505	18/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
87	ĐẶNG QUỐC LỘC	06/12/1950	GD4424217062117	18/07/2024	12/08/2024	1	55.400	55.400	
88	ĐẶNG KHÁNH LUẬN	08/02/1966	GD4424220921626	22/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
89	NGUYỄN VIỆT LỰ	05/03/1961	KC2424220128570	15/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
90	PHAN TIẾN HẢI	10/08/1969	GD4423320913600	23/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
91	PHAN VĂN HÀ	20/07/1963	CB2424216906034	30/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
92	NGUYỄN HUU QUANG VINH	03/01/2007	HS4424216490726	25/07/2024	20/08/2024	1	55.400	55.400	
93	LÊ SỸ VÕ	22/09/1959	HT2423096012128	29/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
94	NGUYỄN DUY HÙNG	18/05/1951	CB2424217216264	25/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
95	LÊ THỊ THUẦN	22/08/1956	GD4424217620543	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
96	PHAN XUÂN TÔI	10/02/1956	GB4424217263503	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
97	TRẦN ĐÌNH CHUYỀN	15/04/1962	GD4424217432759	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
98	PHẠM VĂN HUƠNG	06/04/1964	CB2424217541090	31/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
99	HỒ THỊ THUẬN	10/11/1969	BT2424221411815	23/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
100	LÊ VĂN CHÂU	19/05/1959	GB4424216737782	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
101	TRẦN HỮU TUẤN	06/10/1972	GB4424220850416	30/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
102	NGUYỄN TRÍ BÔNG	26/01/1995	CN3424216450412	31/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
103	HỒ XUÂN KỲ	14/12/1953	CB2424216770392	31/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
104	LÊ CÔNG KHÁNH	23/10/1950	KC2424216742730	30/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
105	LÊ ĐỨC HỘI	30/07/1981	QN5979708280130	31/07/2024	23/08/2024	1	55.400	55.400	
106	NGUYỄN VĂN CẢNH	01/05/1962	KC2424216610426	01/08/2024	26/08/2024	1	55.400	55.400	
107	NGUYỄN VĂN PHÚ	15/02/1955	CK2424216053020	06/08/2024	27/08/2024	1	55.400	55.400	
108	ĐẶNG VIỆT HÙNG	03/10/1952	CK2424216643730	31/07/2024	27/08/2024	1	55.400	55.400	
109	TRẦN THANH HOÀI	09/04/1944	HT2424216198920	27/07/2024	27/08/2024	1	55.400	55.400	
110	LÊ ĐỨC BÌNH	29/11/1952	CK2424216591122	02/08/2024	28/08/2024	1	55.400	55.400	
111	NGUYỄN VĂN HÙNG	11/11/1964	GB4424220839657	05/08/2024	28/08/2024	1	55.400	55.400	
112	LÊ VĂN HUÂN	23/11/1977	DN4354213000341	06/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
113	TRẦN VĂN TÝ	20/10/1969	GB4424217424536	02/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
114	TRẦN ĐÌNH LAM	10/06/1977	GB4424217490302	22/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
115	PHẠM ĐÌNH DÂN	10/06/1958	CB2424217203794	07/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
116	PHAN TRỌNG GIANG	12/01/1948	CB2424216687616	06/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
117	PHẠM VĂN CẢNH	20/05/1967	GB4424220397984	12/07/2024	02/08/2024	1	55.400	55.400	
118	BÙI HỒNG SON	05/01/1998	DN4794217007577	08/07/2024	30/07/2024	1	55.400	55.400	
119	LÊ THỊ CHÂU	01/01/1950	HN2424217512382	10/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
120	HOÀNG THỊ THOAN	10/10/1976	GD4424216226299	19/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
121	TRẦN VĂN THÀNH	20/12/1971	GD4424217652272	23/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
122	TRẦN VĂN VÂN	21/05/1974	GB4424217429365	18/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
123	NGUYỄN VĂN NHÂM	20/11/1964	CB2424216135382	08/07/2024	01/08/2024	1	55.400	55.400	
124	NGUYỄN THỊ VĂN	12/07/1955	KC2424216808433	08/07/2024	01/08/2024	1	55.400	55.400	
125	NGUYỄN QUANG HUY	05/02/2002	SV4014217187195	12/07/2024	01/08/2024	1	55.400	55.400	
126	NGUYỄN VĂN THỨ	10/12/1970	CB2424220947610	12/07/2024	02/08/2024	1	55.400	55.400	
127	PHAN ĐÌNH QUÊ	16/03/1984	GB4424221177987	26/07/2024	02/08/2024	1	55.400	55.400	
128	TRẦN ĐÌNH LỘC	20/10/1971	GB4424221397590	12/07/2024	05/08/2024	1	55.400	55.400	
129	LÊ VĂN HỘI	10/02/1959	GB4424217514513	12/07/2024	05/08/2024	1	55.400	55.400	
130	HOÀNG VĂN TÝ	16/06/1972	GB4424217122732	17/07/2024	05/08/2024	1	55.400	55.400	
131	LÊ THỊ THỤ	03/02/1973	GD4423007006082	17/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
132	TRẦN THỊ HUỖN TRÂM	26/06/1996	GB4424217661533	15/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
133	NGUYỄN VĂN KHOẢN	12/07/1961	GB4424217152815	12/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
134	TRƯƠNG VĂN NAM	11/03/1993	GB4424217365291	17/07/2024	08/08/2024	1	55.400	55.400	
135	TRẦN NHÂN THỨC	16/02/2003	GB4424217138901	16/07/2024	08/08/2024	1	55.400	55.400	
136	NGUYỄN PHI HÙNG	05/09/1982	CA5987705300055	19/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
137	HÀ TUẤN ANH	15/05/1972	GB4424217296985	05/08/2024	12/08/2024	1	55.400	55.400	
138	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	16/09/1959	HT3424208003993	09/08/2024	11/08/2024	1	55.400	55.400	
139	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	12/12/1973	TQ4979795099499	19/07/2024	12/08/2024	1	55.400	55.400	
140	TRẦN HẢI LONG	01/06/1988	GD4424220216560	23/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
141	PHẠM ĐÌNH TOÁN	15/03/1970	HC4423004001701	26/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
142	HOÀNG BÁ DŨNG	10/07/1970	GB4424217568856	08/08/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
143	TRẦN CÔNG CHÂU	19/05/1951	CB2424216635674	24/07/2024	15/08/2024	1	55.400	55.400	
144	CAO QUỐC TRỌNG	26/06/2002	GB4424216967643	25/07/2024	16/08/2024	1	55.400	55.400	
Tổng cộng								7.977.600	

DANH SÁCH BỆNH NHÂN CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN XÉT NGHIỆM HIV CHO NGƯỜI BỆNH
NHƯNG KHÔNG CÓ CHỦ KÝ CỦA NGƯỜI BỆNH ĐỒNG Ý LÀM XÉT NGHIỆM TRÊN HỒ SƠ BỆNH ÁN THEO QUY ĐỊNH

Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh(42310) Quý 3/2024(PHỤC LỤC 3)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
1	TRẦN CAO KỲ	20/08/1979	BT2424221379822	26/06/2024	18/07/2024	1	55.400	55.400	
2	HOÀNG TRUNG THÔNG	18/10/1971	GB4424217638367	25/06/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
3	NGÔ VĂN MINH	13/08/1958	CB2424216454131	05/07/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
4	NGUYỄN THỊ VƯỢNG	10/05/1943	BT2424217278401	28/06/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
5	PHAN THỊ VÂN	21/04/1982	DN4423015050756	08/07/2024	19/07/2024	1	55.400	55.400	
6	NGUYỄN VĂN HÀ	04/07/1963	CB2424216493919	29/06/2024	22/07/2024	1	55.400	55.400	
7	PHẠM TRỌNG KÍNH	10/03/1953	CK2424216354267	01/07/2024	23/07/2024	1	55.400	55.400	
8	NGUYỄN XUÂN VIỆT	08/06/1964	CB2424217224239	15/06/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
9	NGUYỄN VĂN LIÊN	02/04/1964	GB4424217645045	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
10	TRẦN VĂN THÁI	24/04/1969	CB2424216147713	20/06/2024	25/07/2024	1	55.400	55.400	
11	TRẦN VĂN TÝ	20/10/1969	GB4424217424536	04/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
12	HOÀNG VĂN HUẤN	02/05/1954	CB2424216690869	11/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
13	NGUYỄN XUÂN TỬU	02/09/1961	BT2427526380814	08/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
14	LÊ THANH TỊNH	19/08/1941	HT2424216096721	08/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
15	ĐẶNG VĂN NAM	06/11/1990	GB4424221165911	03/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
16	TRẦN VĂN LIÊN	12/10/1956	CN3424217265968	24/07/2024	27/07/2024	1	55.400	55.400	
17	TRẦN ĐỨC BA	19/05/1953	CB2424216767346	26/07/2024	29/07/2024	1	55.400	55.400	
18	NGUYỄN THỊ HIỀN	17/04/1991	HC4424216658102	08/07/2024	30/07/2024	1	55.400	55.400	
19	DƯƠNG THỊ CHIÊN	01/10/1953	HN2424217277659	11/07/2024	30/07/2024	1	55.400	55.400	
20	TRẦN ĐẮC VINH	12/10/1961	GB4424216307579	10/07/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
21	BÙI THỊ LĂNG	12/12/1959	GB4424217601736	20/06/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
22	NGUYỄN XUÂN HẢI	08/10/1972	HT3423096018391	09/07/2024	11/07/2024	1	55.400	55.400	
23	DƯƠNG THỊ NGUYỆT	01/04/1934	CT2424216932979	17/06/2024	10/07/2024	1	55.400	55.400	
24	NGUYỄN SỸ HỮU	19/03/1967	GB4424217302030	13/06/2024	01/07/2024	1	55.400	55.400	
25	TRẦN VĂN THỌ	07/09/1958	HT3422996069271	26/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
26	LÊ VĂN PHÚC	20/06/1976	GD4424220016153	04/07/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
27	NGUYỄN SỸ QUÊ	15/09/1954	HT3423099000670	13/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
28	PHẠM VĂN CÀNH	20/05/1967	GB4424220397984	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
29	LÊ ĐÌNH DIỆM	19/06/1945	HT3424216532462	24/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
30	NGUYỄN THỊ HÒA	28/09/1961	GB4424217724103	05/06/2024	08/07/2024	1	55.400	55.400	
31	BÙI VINH HOÀNG	05/09/1987	GB4426208002799	26/06/2024	08/07/2024	1	55.400	55.400	
32	NGUYỄN ĐỨC LÂM	19/05/1965	GB4424217457994	17/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
33	ĐẶNG THỊ NGỌC	25/11/2001	GD4424217138803	17/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
34	HOÀNG TRUNG HOA	10/04/1970	GB4424216836256	18/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
35	LÊ XUÂN LƯƠNG	06/06/1972	GB4424217288370	20/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
36	PHAN VĂN TUÊ	06/10/1972	GD4424217657429	13/06/2024	10/07/2024	1	55.400	55.400	
37	TRẦN ĐỨC HÙNG	15/01/1975	GB4424216374556	08/07/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
38	NGUYỄN VĂN BÂY	03/07/1957	HT3423096022195	21/06/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
39	NGUYỄN THÊ ĐOÀN	07/08/1992	GB4424216135182	01/07/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
40	NGUYỄN VĂN HIỀN	01/01/1965	CN3424216755746	21/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
41	ĐÀO VĂN ANH	12/02/1948	CK2424216451502	25/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
42	NGÔ QUỐC CHÂU	10/02/1960	TQ4979794754483	25/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
43	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	03/01/2004	SV4014220298930	12/07/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
44	NGUYỄN THỊ HOAN	15/05/1947	GD4424217409863	21/06/2024	15/07/2024	1	55.400	55.400	
45	NGUYỄN ĐÌNH VON	20/07/1952	HT2423099002904	24/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
46	PHẠM VĂN THÀNH	11/03/1948	KC2424216860475	29/06/2024	16/07/2024	1	55.400	55.400	
47	NGUYỄN ĐÌNH DỪNG	20/07/1972	GD4424216332378	26/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
48	PHẠM VĂN TUYẾN	03/07/1944	CB2424216633612	27/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
49	NGUYỄN QUỐC LÂM	16/02/1970	GB4424217604044	25/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
50	NGUYỄN TRỌNG DANH	01/05/1961	TQ4979794809715	21/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
51	NGUYỄN ĐÌNH HƯỞNG	02/03/1976	GB4424216736920	27/06/2024	18/07/2024	1	55.400	55.400	
52	VÕ NHÂN TRIỆU	01/07/1959	KC2424217225550	26/06/2024	18/07/2024	1	55.400	55.400	
53	NGUYỄN XUÂN QUÝ	10/09/2003	DN4424221249038	10/06/2024	02/07/2024	1	55.400	55.400	
54	ĐẦU XUÂN THÀNH	04/05/1981	QN5979708170062	17/06/2024	01/07/2024	1	55.400	55.400	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
55	PHÙNG VĂN HOÀN	15/08/1973	DN4793001003058	11/06/2024	04/07/2024	1	55.400	55.400	
56	LÊ VIỆT ĐÔNG	10/07/1965	TQ4979731621262	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
57	NGUYỄN THỊ DIỆN	10/10/1949	HT2424216738815	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
58	NGUYỄN THỊ KIM OANH	07/08/1989	HC4424213005430	14/06/2024	05/07/2024	1	55.400	55.400	
59	LÊ PHÚC ĐÔNG	21/07/1981	GB4424217431906	18/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
60	ĐẶNG THỊ BÁU	21/10/1938	BT2424216458984	03/07/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
61	ĐẶNG THỊ MINH CHÂU	07/01/1950	HT2424216712072	24/06/2024	09/07/2024	1	55.400	55.400	
62	PHAN HUY THIẾT	20/10/1976	GB4424221173508	20/06/2024	12/07/2024	1	55.400	55.400	
63	NGUYỄN VĂN DŨNG	20/06/1986	BT2424217375243	26/06/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
64	PHẠM ĐỨC LONG	03/12/1973	GD4424217491418	16/07/2024	17/07/2024	1	55.400	55.400	
65	NGUYỄN THỊ TUYẾT	18/10/1955	HT3423004002312	02/07/2024	23/07/2024	1	55.400	55.400	
66	NGÔ ĐỨC PHÙNG	20/06/1957	BT2424216724853	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
67	NGUYỄN VĂN THỌ	22/02/1979	CN3424217541802	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
68	NGUYỄN THỊ LOAN	15/06/1971	TQ4979794542779	01/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
69	LÊ TIẾN HỘI	13/01/1983	CN3427010000301	18/07/2024	24/07/2024	1	55.400	55.400	
70	NGUYỄN THỊ TRÀ	12/10/1994	GB4424216318387	04/07/2024	25/07/2024	1	55.400	55.400	
71	PHẠM VĂN KIÊN	12/01/2001	GB4424216367608	04/07/2024	25/07/2024	1	55.400	55.400	
72	ĐẬU ĐÌNH NIÊM	13/10/1965	CB2424217164862	03/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
73	PHAN VĂN TƯ	18/11/1960	GB4424217623262	03/07/2024	26/07/2024	1	55.400	55.400	
74	LÊ THỊ THẮNG	20/10/1968	GD4424217196666	11/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
75	NGUYỄN VĂN BA	01/01/1952	HT2424216585094	20/06/2024	02/07/2024	1	55.400	55.400	
76	NGUYỄN VĂN BÌNH	12/02/1980	GB4424216980194	06/06/2024	02/07/2024	1	55.400	55.400	
77	PHAN VĂN HUY	04/04/1971	GB4424217105989	12/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
78	PHAN TÁT TỊNH	20/10/1956	CB2424217214857	11/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
79	NGUYỄN VĂN TOÀN	10/06/1950	KC2424216848814	20/06/2024	03/07/2024	1	55.400	55.400	
80	ĐẬU THỊ LAM	13/10/1933	BT2424217245125	17/09/2024	22/09/2024	1	55.400	55.400	
81	HOÀNG VĂN QUÝ	12/02/1969	GB4424217607539	15/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
82	VÕ CÔNG SINH	20/06/1954	CB2424216849619	09/07/2024	08/08/2024	1	55.400	55.400	
83	NGUYỄN ĐÌNH CHÂU	20/02/1966	GB4424220854047	25/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
84	BÙI THỊ HUỖN	10/06/1940	CK2424217315640	23/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
85	ĐẶNG VĂN ĐẠO	08/10/1962	CB2424217390069	30/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
86	ĐẶNG THANH HÙNG	24/09/1970	DN4013002000505	18/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
87	ĐẶNG QUỐC LỘC	06/12/1950	GD4424217062117	18/07/2024	12/08/2024	1	55.400	55.400	
88	ĐẶNG KHÁNH LUẬN	08/02/1966	GD4424220921626	22/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
89	NGUYỄN VIỆT LỰ	05/03/1961	KC2424220128570	15/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
90	PHAN TIẾN HẢI	10/08/1969	GD4423320913600	23/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
91	PHAN VĂN HÀ	20/07/1963	CB2424216906034	30/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
92	NGUYỄN HỮU QUANG VINH	03/01/2007	HS4424216490726	25/07/2024	20/08/2024	1	55.400	55.400	
93	LÊ SỸ VÔ	22/09/1959	HT2423096012128	29/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
94	NGUYỄN DUY HÙNG	18/05/1951	CB2424217216264	25/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
95	LÊ THỊ THUẦN	22/08/1956	GD4424217620543	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
96	PHAN XUÂN TỎI	10/02/1956	GB4424217263503	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
97	TRẦN ĐÌNH CHUYỀN	15/04/1962	GD4424217432759	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
98	PHẠM VĂN HUÔNG	06/04/1964	CB2424217541090	31/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
99	HỒ THỊ THUẦN	10/11/1969	BT2424221411815	23/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
100	LÊ VĂN CHÂU	19/05/1959	GB4424216737782	30/07/2024	21/08/2024	1	55.400	55.400	
101	TRẦN HỮU TUẦN	06/10/1972	GB4424220850416	30/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
102	NGUYỄN TRÍ BÔNG	26/01/1995	CN3424216450412	31/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
103	HỒ XUÂN KỲ	14/12/1953	CB2424216770392	31/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
104	LÊ CÔNG KHÁNH	23/10/1950	KC2424216742730	30/07/2024	22/08/2024	1	55.400	55.400	
105	LÊ ĐỨC HỘI	30/07/1981	QN5979708280130	31/07/2024	23/08/2024	1	55.400	55.400	
106	NGUYỄN VĂN CÀNH	01/05/1962	KC2424216610426	01/08/2024	26/08/2024	1	55.400	55.400	
107	NGUYỄN VĂN PHÚ	15/02/1955	CK2424216053020	06/08/2024	27/08/2024	1	55.400	55.400	
108	ĐẶNG VIỆT HÙNG	03/10/1952	CK2424216643730	31/07/2024	27/08/2024	1	55.400	55.400	
109	TRẦN THANH HOÀI	09/04/1944	HT2424216198920	27/07/2024	27/08/2024	1	55.400	55.400	
110	LÊ ĐỨC BÌNH	29/11/1952	CK2424216591122	02/08/2024	28/08/2024	1	55.400	55.400	
111	NGUYỄN VĂN HÙNG	11/11/1964	GB4424220839657	05/08/2024	28/08/2024	1	55.400	55.400	
112	LÊ VĂN HUÂN	23/11/1977	DN4354213000341	06/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
113	TRẦN VĂN TÝ	20/10/1969	GB4424217424536	02/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
114	TRẦN ĐÌNH LAM	10/06/1977	GB4424217490302	22/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
115	PHẠM ĐÌNH DÂN	10/06/1958	CB2424217203794	07/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
116	PHAN TRỌNG GIANG	12/01/1948	CB2424216687616	06/08/2024	29/08/2024	1	55.400	55.400	
117	PHẠM VĂN CẢNH	20/05/1967	GB4424220397984	12/07/2024	02/08/2024	1	55.400	55.400	
118	BÙI HỒNG SƠN	05/01/1998	DN4794217007577	08/07/2024	30/07/2024	1	55.400	55.400	
119	LÊ THỊ CHÂU	01/01/1950	HN2424217512382	10/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
120	HOÀNG THỊ THOAN	10/10/1976	GD4424216226299	19/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
121	TRẦN VĂN THÀNH	20/12/1971	GD4424217652272	23/07/2024	31/07/2024	1	55.400	55.400	
122	TRẦN VĂN VÂN	21/05/1974	GB4424217429365	18/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
123	NGUYỄN VĂN NHÂM	20/11/1964	CB2424216135382	08/07/2024	01/08/2024	1	55.400	55.400	
124	NGUYỄN THỊ VÂN	12/07/1955	KC2424216808433	08/07/2024	01/08/2024	1	55.400	55.400	
125	NGUYỄN QUANG HUY	05/02/2002	SV4014217187195	12/07/2024	01/08/2024	1	55.400	55.400	
126	NGUYỄN VĂN THỨ	10/12/1970	CB2424220947610	12/07/2024	02/08/2024	1	55.400	55.400	
127	PHAN ĐÌNH QUẾ	16/03/1984	GB4424221177987	26/07/2024	02/08/2024	1	55.400	55.400	
128	TRẦN ĐÌNH LỘC	20/10/1971	GB4424221397590	12/07/2024	05/08/2024	1	55.400	55.400	
129	LÊ VĂN HỘI	10/02/1959	GB4424217514513	12/07/2024	05/08/2024	1	55.400	55.400	
130	HOÀNG VĂN TÝ	16/06/1972	GB4424217122732	17/07/2024	05/08/2024	1	55.400	55.400	
131	LÊ THỊ THỤ	03/02/1973	GD4423007006082	17/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
132	TRẦN THỊ HUỖN TRÂM	26/06/1996	GB4424217661533	15/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
133	NGUYỄN VĂN KHOÁN	12/07/1961	GB4424217152815	12/07/2024	07/08/2024	1	55.400	55.400	
134	TRƯƠNG VĂN NAM	11/03/1993	GB4424217365291	17/07/2024	08/08/2024	1	55.400	55.400	
135	TRẦN NHÂN THỨC	16/02/2003	GB4424217138901	16/07/2024	08/08/2024	1	55.400	55.400	
136	NGUYỄN PHI HÙNG	05/09/1982	CA59877053300055	19/07/2024	09/08/2024	1	55.400	55.400	
137	HÀ TUẤN ANH	15/05/1972	GB4424217296985	05/08/2024	12/08/2024	1	55.400	55.400	
138	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	16/09/1959	HT34242080003993	09/08/2024	11/08/2024	1	55.400	55.400	
139	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	12/12/1973	TQ4979795099499	19/07/2024	12/08/2024	1	55.400	55.400	
140	TRẦN HẢI LONG	01/06/1988	GD4424220216560	23/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
141	PHẠM ĐÌNH TOÁN	15/03/1970	HC4423004001701	26/07/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã thẻ	Ngày vào	Ngày ra	Số lượng	Đơn giá	Chi phí xuất toán	Ghi chú
142	HOÀNG BÀ DỪNG	10/07/1970	GB4424217568856	08/08/2024	14/08/2024	1	55.400	55.400	
143	TRẦN CÔNG CHÂU	19/05/1951	CB2424216635674	24/07/2024	15/08/2024	1	55.400	55.400	
144	CAO QUỐC TRỌNG	26/06/2002	GB4424216967643	25/07/2024	16/08/2024	1	55.400	55.400	
Tổng cộng								7.977.600	

GIÁM TRƯ CHI PHÍ TEST, VẬT TƯ, HÓA CHẤT ĐƯỢC TÀI TRỢ XÉT NGHIỆM MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS ĐỊNH DANH VÀ KHÁNG RMP XPERT

Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

STT	Họ và tên	Yêu cầu	SL	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền	Chi phí giám trừ theo hướng dẫn tại CV 2382/BHXH-CSYT	Số tiền trừ chi phí hóa chất, vật tư được tài trợ	Ghi chú
1	BA24002119-NGUYỄN THỊ HOAN	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
2	BA24002364-PHAN VĂN NGỰ	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
3	BA24002503-CAO VĂN XUÂN	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
4	BA24002664-DƯƠNG THỊ CHIÊN	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
5	BA24002679-NGUYỄN VĂN KHOÁN	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
6	BA24002732-TRẦN VĂN BÌNH	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
7	BA24002809-TRƯƠNG VĂN NAM	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
8	BA24002839-ĐẶNG QUỐC LỘC	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
9	BA24003010-CAO XUÂN LỤC	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
10	BA24003036-PHAN ĐÌNH QUẾ	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
11	BA24003051-LÊ SỸ VÕ	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
12	BA24003138-NGUYỄN TRÍ BÓNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
13	BA24003148-ĐẶNG VIỆT HÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
14	BA24003157-NGUYỄN VĂN CẢNH	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
15	BA24003447-NGUYỄN THỊ TƯỜNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
16	BA24003561-NGUYỄN VĂN LUÂN	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1	lần	924.000	924.000	838.695	85.305	
Tổng số lượng			16			14.784.000	13.419.120	1.364.880	

